



Số: 32./CVTK

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024.

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi
nhuận giữa 02 kỳ báo cáo.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở GDCK TP. HCM (HOSE).

Công ty cổ phần Sợi Thể Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 so với Quý 4 năm 2022 trên Báo cáo tài chính VAS do Công ty lập ngày 18/01/2024 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

+ Công ty Mẹ:

STT	Khoản mục	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	352.283.323.184	429.817.624.353	-77.534.301.169	-18,0%
2	Lợi nhuận gộp	57.863.573.419	65.398.155.955	-7.534.582.536	-11,5%
3	Lợi nhuận trước thuế	35.889.978.510	51.746.856.713	-15.856.878.203	-30,6%
4	Lợi nhuận sau thuế	33.795.206.397	48.189.822.404	-14.394.616.007	-29,9%

+ Hợp nhất:

STT	Khoản mục	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	352.283.323.184	429.817.624.353	(77.534.301.169)	-18,0%
2	Lợi nhuận gộp	57.863.573.419	65.398.155.955	(7.534.582.536)	-11,5%
3	Lợi nhuận trước thuế	33.683.892.295	48.348.751.002	(14.664.858.707)	-30,3%
4	Lợi nhuận sau thuế	31.589.120.182	44.791.716.693	(13.202.596.511)	-29,5%

Nguyên nhân (kết quả Kinh doanh giữa Công ty mẹ và Hợp nhất gần như nhau cho nên Công ty chỉ giải thích nguyên nhân trên báo cáo tài chính Hợp nhất):

Doanh thu thuần giảm 77,5 tỉ đồng; tương ứng giảm 18% so với cùng kỳ; lợi nhuận gộp giảm 7,5 tỉ đồng; tương ứng giảm 11,5% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế giảm 14,66 tỉ; tương ứng giảm 30,3% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế giảm 13,2 tỉ đồng; tương ứng giảm 29,5%. Nguyên nhân chính:

Trong quý 4/2023, Doanh số bán ra thấp hơn cùng kỳ là do các khách hàng gián tiếp, trực tiếp thu hẹp qui mô đơn hàng và thu nhập tài chính bù trừ chi phí tài chính kỳ này giảm hơn cùng kỳ là chính yếu; các chi tiêu còn lại ảnh hưởng nhỏ không đáng kể đến kết quả kinh doanh.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE;
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

Công ty cổ phần Sợi Thể Kỳ
Người thực hiện công bố thông tin



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám Đốc



Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

Báo cáo tài chính hợp nhất

ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 – 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV năm 2023	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2023	7- 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV năm 2023	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023	11 - 28

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh số

Ngày

4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 05 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 09 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	06 tháng 08 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 03 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 01 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	08 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	06 tháng 07 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 07 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 07 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 07 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 01 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, TX.Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ THÔNG TIN CHUNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã chính thức đầu tư 100% số vốn tương ứng 80.000.000.000 VNĐ vào Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, TX. Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Chuyên sản xuất xơ, sợi, chỉ, dệt vải.

Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex, trước đây là Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 45203300336 do Ban Quản Lý Kinh Tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 06 năm 2015 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

2191415344 – lần thứ 1
2191415344 – lần thứ 2
2191415344 – lần thứ 3
2191415344 – lần thứ 4
2191415344 – lần thứ 5

Ngày

31 tháng 10 năm 2017
09 tháng 09 năm 2021
15 tháng 12 năm 2021
15 tháng 12 năm 2022
21 tháng 08 năm 2023

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch
Ông Đặng Triệu Hòa	P. Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên
Bà Cao Quế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên đến ngày 30/03/2023.
Bà Hà Kiệt Trân	Thành viên từ ngày 30/03/2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cả năm 2023 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2023, báo cáo này chưa được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2023 của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2023

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính Quý IV/2023 cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý IV/2023, kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2023 và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý IV/2023 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý IV/2023 này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2023 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý IV/2023 của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV/2023 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV/2023 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Bích



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.397.037.856.630	1.199.951.103.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	109.476.256.781	235.284.187.347
1. Tiền	111		5.989.452.152	20.784.187.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.486.804.629	214.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.050.637.373	180.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.050.637.373	180.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		451.397.988.024	225.986.702.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	91.309.089.474	69.400.071.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	354.689.890.308	151.583.002.310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.471.000.000	3.471.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.928.008.242	1.532.627.840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	6	614.936.478.498	466.136.524.256
1. Hàng tồn kho	141		621.246.720.694	472.682.334.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.310.242.196)	(6.545.810.728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.176.495.954	92.543.689.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.666.430.455	3.067.765.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	162.744.791.423	84.182.005.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.760.824.076	5.293.919.184
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.450.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.578.049.522.833	925.081.840.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7		-
II. Tài sản cố định	220		642.368.815.003	730.566.913.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.1	642.368.815.003	730.566.913.801
- Nguyên giá	222		2.092.008.447.857	2.088.323.320.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.449.639.632.854)	(1.357.756.406.998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.2	-	-
- Nguyên giá	228		14.385.298.205	14.385.298.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.385.298.205)	(14.385.298.205)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		783.102.433.377	40.942.507.371
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	783.102.433.377	40.942.507.371
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.800.000.000	13.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	13.800.000.000	13.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
6. Đầu tư dài hạn khác	258			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		138.778.274.453	139.772.419.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	135.835.003.312	136.348.216.385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.2	2.943.271.141	3.424.203.052
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.975.087.379.463	2.125.032.943.857

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.346.658.904.726	583.942.885.374
I. Nợ ngắn hạn	310		768.704.338.560	583.671.887.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	238.343.268.163	219.788.323.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	39.227.940.097	8.783.975.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.020.266.618	3.568.641.115
4. Phải trả người lao động	314		25.614.980.880	24.626.980.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	7.902.525.038	6.447.916.477
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.303.902.843	6.659.866.578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	440.977.812.760	308.095.357.806
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.313.642.161	5.700.824.928
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		577.954.566.166	270.998.167
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	577.696.361.334	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		258.204.832	270.998.167
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.628.428.474.737	1.541.090.058.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.628.428.474.737	1.541.090.058.483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		966.369.240.000	843.638.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		966.369.240.000	843.638.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.824.578.872	40.824.578.872
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(42.410.550.000)	(42.410.550.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		662.426.194.865	697.818.768.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		575.087.778.611	455.544.390.374
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.338.416.254	242.274.378.237
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.975.087.379.463	2.125.032.943.857

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ chính:			
Đô la Mỹ (USD)		74.161,50	112.656,09



Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-DN

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (Quý IV/2023)	Kỳ này Năm trước (Quý IV/2022)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 31.12.2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 31.12.2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		352.283.323.184	430.631.667.873	1.425.624.612.200	2.116.780.568.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			814.043.520	561.587.822	2.248.877.567
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	352.283.323.184	429.817.624.353	1.425.063.024.378	2.114.531.690.812
4. Giá vốn hàng bán	11		294.419.749.765	365.968.684.461	1.233.238.715.400	1.741.237.965.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		57.863.573.419	63.848.939.892	191.824.308.978	373.293.725.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	2.837.247.206	17.310.381.847	31.058.671.451	29.340.143.578
7. Chi phí tài chính	22	19	6.752.711.900	12.261.745.620	54.068.979.766	48.364.243.092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.940.239.939	3.617.385.596	17.335.099.901	9.128.352.047
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		5.656.491.699	3.571.289.076	19.663.775.726	19.448.338.303
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.713.591.070	17.099.505.615	60.439.695.454	64.115.797.999
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24+25+26)}	30		33.578.025.956	48.226.781.428	88.710.529.483	270.705.489.317
12. Thu nhập khác	31		106.722.427	368.422.144	1.882.353.123	713.832.657
13. Chi phí khác	32		856.088	1.196.773	54.346.623	1.956.678.674
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		105.866.339	367.225.371	1.828.006.500	(1.242.846.017)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.683.892.295	48.594.006.799	90.538.535.983	269.462.643.300
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	1.912.496.040	5.932.700.692	2.719.187.818	27.549.749.939
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	182.276.073	(227.522.928)	480.931.911	(361.484.876)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		31.589.120.182	42.888.829.035	87.338.416.254	242.274.378.237
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		363	621	1.003	3.341
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ so sánh biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý IV/2023 so với Quý IV/2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập ngày 18/01/2024 như sau:

STT	Khoản mục	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	352.283.323.184	429.817.624.353	(77.534.301.169)	-18,0%
2	Lợi nhuận gộp	57.863.573.419	63.848.939.892	(5.985.366.473)	-9,4%
3	Lợi nhuận trước thuế	33.683.892.295	48.594.006.799	(14.910.114.504)	-30,7%
4	Lợi nhuận sau thuế	31.589.120.182	42.888.829.035	(11.299.708.853)	-26,3%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần giảm 77,5 tỷ đồng; tương ứng giảm 18,0% so với cùng kỳ; lợi nhuận gộp giảm 5,9 tỷ đồng; tương ứng giảm 9,4% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế giảm 14,9 tỷ; tương ứng giảm 30,7% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế giảm 11,2 tỷ đồng; tương ứng giảm 26,3%. Nguyên nhân chính:

Trong quý 4/2023, Doanh số bán ra thấp hơn cùng kỳ là do các khách hàng gián tiếp, trực tiếp thu hẹp qui mô đơn hàng và thu nhập tài chính bù trừ chi phí tài chính kỳ này giảm hơn cùng kỳ là chính yếu; các chỉ tiêu còn lại ảnh hưởng nhỏ không đáng kể đến kết quả kinh doanh..

Trân trọng cảm ơn và kính chào.



Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03a-DN

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		90.538.535.983	269.462.643.300
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		91.883.225.856	106.360.870.108
- Các khoản dự phòng	3		(235.568.532)	(12.869.445.268)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		820.018.800	11.564.710.655
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(10.689.149.403)	(17.725.426.686)
- Chi phí lãi vay	6		17.335.099.901	9.128.352.047
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		189.652.162.605	365.921.704.156
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(97.117.929.368)	(308.390.925.789)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148.564.385.710)	18.237.912.671
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.657.548.903	169.333.161.750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		914.547.938	61.110.922
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.710.432.108)	(8.515.119.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(59.110.914)	(24.802.880.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.227.598.654)	211.844.963.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(949.806.432.497)	(188.651.811.052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.050.637.373)	(180.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.309.974.010	17.114.857.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(812.547.095.860)	(351.536.953.919)

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03a-DN

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			142.100.190.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.788.569.916.874	1.057.928.818.066
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.078.605.965.205)	(1.088.272.662.348)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(102.213.100.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		709.963.951.669	9.543.245.068
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(125.810.742.845)	(130.148.744.912)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235.284.187.347	366.205.978.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.812.279	(773.045.834)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		109.476.256.781	235.284.187.347

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 18 tháng 01 năm 2024

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

GCNĐKKD điều chỉnh số

Ngày

4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu, Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, TX.Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

0380478317 – lần thứ 11

0380478317 – lần thứ 12

04 tháng 12 năm 2017

08 tháng 10 năm 2018

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã đầu tư 100% số vốn tương ứng 80.000.000.000 VNĐ vào công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, TX. Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Chuyên sản xuất xơ sợi, chỉ, dệt vải.

Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex, trước đây là Công ty Cổ Phần Sợi Dệt Nhuộm Unitex được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 45203300336 do Ban Quản Lý Kinh Tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 06 năm 2015 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

2191415344 – lần thứ 1

31 tháng 10 năm 2017

2191415344 – lần thứ 2

09 tháng 09 năm 2021

2191415344 – lần thứ 3

15 tháng 12 năm 2021

2191415344 – lần thứ 4

15 tháng 12 năm 2022

2191415344 – lần thứ 5

21 tháng 08 năm 2023

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 891 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 882 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/12/2022 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 23.410 VND/USD. Tỷ giá tại 31/12/2023 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 24.080 VND/USD.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Cụ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm, Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 thời hạn đến ngày 14 tháng 10 năm 2053 cho giai đoạn trắng bảng 5. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

3.9 *Khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến

mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	4.587.229	16.586.058
Tiền gửi ngân hàng	5.984.864.923	20.767.601.289
Các khoản tương đương tiền(*)	103.486.804.629	214.500.000.000
TỔNG CỘNG	109.476.256.781	235.284.187.347

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	91.309.089.474	69.400.071.855
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	-	-
TỔNG CỘNG	91.309.089.474	69.400.071.855

5.2 Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2023	VND 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán	354.689.890.308	151.583.002.310
TỔNG CỘNG	354.689.890.308	151.583.002.310

6. HÀNG TỒN KHO

	31 tháng 12 năm 2023	VND 31 tháng 12 năm 2022
Thành phẩm	447.284.438.381	283.606.536.566
Nguyên vật liệu, linh kiện	149.533.927.024	165.479.464.761
Hàng mua đang đi trên đường	24.428.355.289	23.596.333.657
Hàng hóa		
TỔNG CỘNG	621.246.720.694	472.682.334.984
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.310.242.196)	(6.545.810.728)
GIÁ TRỊ THUẦN	614.936.478.498	466.136.524.256

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2023	VND 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Dintsun Việt Nam	3.471.000.000	3.471.000.000
TỔNG CỘNG	3.471.000.000	3.471.000.000

Số dư thể hiện cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam (“Dintsun”) vay theo Hợp đồng vay số 022021 ngày 22 tháng 06 năm 2021, phụ lục số: PL1/DT-TK ngày 22 tháng 06 năm 2022 và phụ lục số: PL1-2023/DT-TK ngày 26 tháng 06 năm 2023 để bổ sung vốn đầu tư dự án Khu Công nghiệp Sóc Trăng và không chịu lãi suất.

Hiện tại Công ty đã đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ: 1 vào ngày 16 tháng 06 năm 2022. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư (“GCNĐKĐT”) của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kịch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09a-DN

8.1 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	304.608.626.458	1.592.121.478.104	186.801.490.157	4.791.726.080	2.088.323.320.799
Tăng trong kỳ		1.627.627.058	2.057.500.000		3.685.127.058
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					-
Tăng khác					-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	304.608.626.458	1.593.749.105.162	188.858.990.157	4.791.726.080	2.092.008.447.857
Trong đó:					
Đã khấu hao hết đến 31/12/2023	88.291.213.410	592.516.250.722	105.416.508.786	3.838.565.694	790.062.538.612
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	160.147.413.483	1.033.583.954.846	159.353.174.127	4.671.864.542	1.357.756.406.998
Khấu hao trong kỳ Thanh lý	15.558.356.260	59.450.991.376	16.754.016.682	119.861.538	91.883.225.856
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	175.705.769.743	1.093.034.946.222	176.107.190.809	4.791.726.080	1.449.639.632.854
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	144.461.212.975	558.537.523.258	27.448.316.030	119.861.538	730.566.913.801
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	128.902.856.715	500.714.158.940	12.751.799.348	-	642.368.815.003

8.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.385.298.205
Mua trong năm 2023	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.385.298.205
Trong đó:	-
Đã khấu trừ hết đến 31/12/2022	14.385.298.205
Giá trị khấu trừ lũy kế:	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.385.298.205
Khấu hao trong kỳ	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.385.298.205
Giá trị còn lại:	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31 tháng 12 năm 2023	VNĐ 31 tháng 12 năm 2022
Máy móc thiết bị	25.223.157.379	10.928.370.930
Dự án nhà máy Unitex	757.817.607.354	29.973.680.699
Mua tài sản khác	61.668.644	40.455.742
TỔNG CỘNG	783.102.433.377	40.942.507.371

10. ĐẦU TƯ VỐN GÓP VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31 tháng 12 năm 2023	VNĐ 31 tháng 12 năm 2022
Cty TNHH Dintsun Việt Nam	13.800.000.000	13.800.000.000

Công ty TNHH Dintsun Việt Nam (“Dintsun”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hiện tại Công ty đã đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ: 1 vào ngày 16 tháng 06 năm 2022. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư (“GCNĐKĐT”) của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn tại Công ty này là 5%; tương ứng vốn góp 13.800.000.000 VNĐ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31 tháng 12 năm 2023	VNĐ 31 tháng 12 năm 2022
Tiền thuê đất	111.709.374.790	112.833.871.240
Khác	24.125.628.522	23.514.345.145
TỔNG CỘNG	135.835.003.312	136.348.216.385

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
12.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	238.343.268.163	219.788.323.822
12.2 Người mua trả tiền trước	39.227.940.097	8.783.975.931
	277.571.208.260	228.572.299.753

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	775.172.210
Thuế xuất, nhập khẩu	150.310.205	
Thuế thu nhập cá nhân	297.680.446	488.764.403
Thuế GTGT	2.551.283.967	2.304.704.502
Khác	20.992.000	-
TỔNG CỘNG	3.020.266.618	3.568.641.115

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.646.400.150	5.080.546.040
Thuế xuất, nhập khẩu	114.423.926	205.628.626
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế GTGT	162.744.791.423	84.182.005.136
Khác	-	7.744.518
TỔNG CỘNG	164.505.615.499	89.475.924.320

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Chi phí hoa hồng bán hàng	744.109.011	753.799.125
Chi phí tiện ích	6.802.583.001	4.913.918.642
Chi phí lãi vay	355.833.026	780.198.710
Chi phí khác	-	-
TỔNG CỘNG	7.902.525.038	6.447.916.477

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
15. VAY NGẮN HẠN

B09a-DN

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Các khoản vay ngân hàng	440.977.812.760	308.095.357.806
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	440.977.812.760	308.095.357.806

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2023 VND	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	118.654.027.505	4.906.095,58	Từ ngày 28 tháng 03 năm 2024 đến 28 tháng 06 năm 2024
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	124.710.412.708	5.179.003,85	Từ ngày 19 tháng 02 năm 2024 đến 27 tháng 04 năm 2024
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	37.463.743.688	-	Từ ngày 08 tháng 04 năm 2024 đến 13 tháng 05 năm 2024
CTBC Bank Co, Ltd (Đài Loan)	2.370.160.206	98.428,58	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2023 đến 21 tháng 06 năm 2024
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TPHCM	157.779.468.653		Từ ngày 04 tháng 01 năm 2024 đến 27 tháng 03 năm 2024
Tổng cộng	440.977.812.760	10.183.528,01	

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Vay ngân hàng	577.696.361.334	-
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ dài hạn	577.696.361.334	-

Chi tiết của khoản vay dài hạn (để bổ sung vốn cho dự án Unitex) từ Ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2023 VND	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc
CTBC Bank Co, Ltd (Đài Loan)	577.696.361.334	23.990.712,68	Từ ngày 30 tháng 09 năm 2024 đến ngày 30 tháng 03 năm 2026

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

B09a-DN

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy định phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm 2022	707.269.440.000	35.093.198.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	557.822.331.374	1.258.993.431.246
Phát hành cổ phiếu	136.368.810.000	5.731.380.000				142.100.190.000
Tăng vốn						
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-					
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	242.274.378.237	242.274.378.237
Trả cổ tức					(102.277.941.000)	(102.277.941.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	843.638.250.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	697.818.768.611	1.541.090.058.483
Năm nay:						
Số đầu năm 2023	843.638.250.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	697.818.768.611	1.541.090.058.483
Tăng vốn	122.730.990.000					122.730.990.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
Lãi/Lỗ mua lại công ty con						
Lợi nhuận thuần trong năm					87.338.416.254	87.338.416.254
Trả cổ tức bằng tiền đã công bố					-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu					(122.730.990.000)	(122.730.990.000)
Giảm khác (Giảm sau khi quyết toán thuế TNDN năm trước)						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	966.369.240.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	662.426.194.865	1.628.428.474.737

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	843.638.250.000	707.269.440.000
Tăng trong năm	122.730.990.000	136.368.810.000
Số cuối năm/kỳ	966.369.240.000	843.638.250.000
Cổ tức đã công bố	-	(102.277.941.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	(102.213.100.650)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(122.730.990.000)	

17.2 Cổ phiếu

	31 tháng 12 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	84.363.825	843.638.250.000	84.363.825
Cổ phiếu đã phát hành	12.273.099	122.730.990.000	
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	96.636.924	966.369.240.000	84.363.825
Cổ phiếu phổ thông	96.636.924	966.369.240.000	84.363.825
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	2.541.650	42.410.550.000	2.541.650
Cổ phiếu đang lưu hành	94.095.274	923.958.690.000	81.822.175

Cty phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức 2022 theo Nghị quyết số 17-2023/NQHĐQT ngày 10 tháng 07 năm 2023 và được Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM niêm yết ngày 27 tháng 07 năm 2023.

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	năm 2023	năm 2022
Doanh thu gộp	1.425.624.612.200	2.116.780.568.379
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	561.587.822	2.248.877.567
Doanh thu thuần	1.425.063.024.378	2.114.531.690.812

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	năm 2023	năm 2022
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	198.274.532	11.564.710.655
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.171.247.516	50.006.237
Lãi tiền gửi	10.689.149.403	17.725.426.686
TỔNG CỘNG	31.058.671.451	29.340.143.578

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

B09a-DN

VNĐ

	năm 2023	năm 2022
Lãi tiền vay	17.335.099.901	9.128.352.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.018.293.332	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.715.586.533	39.235.891.045
TỔNG CỘNG	54.068.979.766	48.364.243.092

20. THUẾ TNDN

20.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	năm 2023	năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.719.187.818	27.549.749.939
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	480.931.911	(361.484.876)
TỔNG CỘNG	3.200.119.729	27.188.265.063

VNĐ

	năm 2023	năm 2022
Lợi nhuận thuần trước thuế	90.538.535.983	269.462.643.300
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	2.719.187.818	27.549.749.939
Các khoản điều chỉnh:		
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	-	-
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế TNDN hoãn lại	480.931.911	(361.484.876)
Chi phí thuế TNDN	3.200.119.729	27.188.265.063

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	Tại 31/12/2023	Tại 31/12/2022	năm 2023	năm 2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện				
Chi phí phải trả	209.244.396	360.407.947	151.163.551	(98.302.679)
Trích trước lương thưởng	1.810.582.582	2.001.210.430	190.627.848	361.749.787
Trợ cấp thôi việc phải trả	43.898.866	45.501.252	1.602.386	384.673
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	877.123.667	950.483.191	73.359.524	(613.332.278)
Lỗ kết chuyển sang kỳ sau				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.421.630	66.600.232	64.178.602	(11.984.379)
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.943.271.141	3.424.203.052		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào			480.931.911	(361.484.876)
Báo cáo kết quả kinh doanh				

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	năm 2023	VNĐ năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	871.838.415.040	1.294.894.676.646
Chi phí nhân công	112.992.442.585	127.570.425.388
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7 và 8)	91.883.225.856	106.360.870.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.188.577.163	291.458.449.779
Chi phí khác	4.439.525.936	4.517.680.060
TỔNG CỘNG	1.313.342.186.580	1.824.802.101.981

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan – các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và thành viên hội đồng quản trị công ty.

		Thu nhập	VNĐ
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	Chức vụ	năm 2023	năm 2022
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	225.000.000	225.000.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	150.000.000	225.000.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	225.000.000	225.000.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Tv. Ban kiểm soát	-	60.000.000
Bà Hà Kiệt Trân	Tv. Ban kiểm soát	60.000.000	-
Bà Đinh Ngọc Hoa	Tv. Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Tiền lương từng thành viên Ban lãnh đạo		năm 2023	năm 2022
Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng giám đốc	1.367.600.000	1.310.900.000
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Chiến lược	1.419.857.942	1.451.556.387
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	836.885.835	864.751.531
Tiền lương từng thành viên Ban kiểm soát			
Bà Đinh Ngọc Hoa	TP. Kế hoạch sản tiêu	107.748.325	292.272.489
Tổng cộng		5.112.092.102	5.374.480.407

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	VNĐ năm 2023	VNĐ năm 2022
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	87.338.416.254	242.274.378.237
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	87.101.289	72.519.207
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	1.003	3.341

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính trong niên độ.



Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

